TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ L** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:18/2020/DS-ST
Ngày: 07/9/2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Hoa Nga**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Thị Minh Huệ**.

Ông **Võ Mừng**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Ngọc Song Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã L.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L** tham gia phiên tòa:* Bà **Trần Thị Xuân** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L xét xử công khai vụ án thụ lý số 186/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Nguyễn Trinh A**, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, phường Phước L, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Phan Thanh H**, sinh năm 1987; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Phước Thọ, xã Tân P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2020)

- Bị đơn: Ông **Vũ Xuân B**, sinh năm 1976 và bà **Trần Thị Bích C**, sinh năm 1977; (ông B bà C vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố 3, phường Phước L, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI C VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12.8.2019, bản tự khai và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Nguyễn Trinh A tại Tòa án nhân dân thị xã L: Giữa bà Trần Nguyễn Trinh A và vợ chồng ông Vũ Xuân B và bà Trần Thị Bích C là chỗ làm ăn quen biết, ngày 15/11/2017, ông B và bà C vay của bà A số tiền 150.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm, hai bên lập giấy "Vay mượn nhận nợ, thế chấp" đề ngày 15/11/2017 ghi nhận thỏa thuận trên, có chữ ký và họ tên của ông Vũ Xuân B và bà Trần Thị Bích C, ngoài ra, hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất cụ thể là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Sau khi giao kết, ông B và bà C chỉ trả tiền lãi được một thời gian rồi ngưng trả, nguyên đơn không nhớ đã nhận bao nhiêu tiền lãi. Đến ngày 22/11/2017, ông B, bà C trả được 30.000.000 đồng, phần tiền nợ còn lại thì vợ chồng ông B không có thiện chí trả nợ dù bà A đã yêu cầu trả nhiều lần. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Vũ Xuân B và bà Trần Thị Bích C cùng trả cho bà A tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi nợ quá hạn đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thanh toán tạm tính từ ngày 16/11/2018 đến ngày 16/7/2019 là 08 tháng với lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng, tức: 120.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 08 tháng = 7.968.000 đồng, tổng cộng là 127.968.000 đồng. Đây là tài sản riêng của bà Trần Nguyễn Trinh A.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Phan Thanh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời yêu cầu tính lãi nợ quá hạn từ ngày 16/11/2018 đến ngày xét xử (07/9/2020) là 21 tháng 22 ngày với lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng.

Bị đơn – ông Vũ Xuân B và bà Trần Thị Bích C trình bày:

Vợ chồng ông B, bà C với bà A là hàng xóm với nhau. Ông B và bà C thừa nhận có vay của bà A số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 15/11/2017, mục đích vay để có vốn làm ăn, hai bên có lập giấy vay tiền ngày 15/11/2017 tại nhà bà A với nội C ông B, bà C vay bà A 150.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, hai bên thỏa thuận lãi là 300.000 đồng/ngày, vợ chồng ông B, bà C có ký và viết họ tên của mình vào giấy này. Vợ chồng bị đơn đã trả đều đặn cho bà A mỗi ngày 300.000 đồng tiền lãi nhưng không có giấy tờ làm chứng cứ. Đến hạn trả tiền, ông B cầm tiền trực tiếp trả cho bà A nhưng do tin tưởng nên không lấy giấy vay tiền về, ba ngày sau, bà C lên gặp bà A để yêu cầu bà A đưa bản chính giấy vay tiền thì bà A nói lấy giấy làm gì, tiền trả rồi thì thôi, vợ chồng bà C, ông B tin tưởng nên không yêu cầu lấy lại giấy vay nữa. Ông B và bà C khẳng định đã trả đủ 150.000.000 đồng làm một lần cho bà A (không nhớ rõ ngày trả tiền) và khoảng

100.000.000 đồng tiền lãi nhưng thừa nhận không có chứng cứ gì chứng minh việc trả tiền, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, ông B và bà C yêu cầu Tòa án tiến hành đối chất giữa nguyên đơn và bị đơn nhưng vợ chồng ông B và bà C không tham gia phiên đối chất. Ông Hồ Minh M là chồng của bà Trần Nguyễn Trinh A xác nhận số tiền cho bị đơn vay là tài sản riêng của bà A.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ ngày thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đúng theo quy định pháp luật.

Về nội C vụ án đề nghị HĐXX Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi theo theo quy định của pháp luật, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày, nghe ý kiến phát biểu của kiểm sát viên , Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn khởi kiện của bà Trần Nguyễn Trinh A yêu cầu vợ chồng ông Vũ Xuân B, bà Trần Thị Bích C trả nợ tiền vay gốc và tiền lãi, đây là tranh chấp dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Phan Thanh Hưng, ông Vũ Xuân B và bà Trần Thị Bích C vắng mặt không lý do, căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật: Yêu cầu khởi kiện của bà Trần Nguyễn Trinh A phát sinh từ việc vợ chồng ông Vũ Xuân B và bà Trần Thị Bích C vay bà A số tiền 150.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 01 năm, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn giao nộp 01 (một) giấy "Vay mượn nhận nợ, thế chấp" đề ngày 15/11/2017 ghi nhận nội C nội C như trên. Như vậy, tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn theo quy định tại Điều 463, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội C tranh chấp:

- Đối với yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông Vũ Xuân B và bà Trần Thị

Bích C trả nợ số nợ gốc là 120.000.000 đồng: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là giấy "Vay mượn nhận nợ, thế chấp" đề ngày 15/11/2017 có chữ ký, chữ viết của ông Vũ Xuân B và bà Trần Thị Bích C, đủ căn cứ khẳng định giữa nguyên đơn và bị đơn có tồn tại hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn trả là 01 năm. Tuy nhiên, phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện vì cho rằng đã trả đủ 150.000.000 đồng cho nguyên đơn nhưng do tin tưởng nên không lấy lại giấy vay. Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh thì: "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó". Suốt quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, phía bị đơn đều không thể đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc đã trả 150.000.000 đồng của mình. Do đó, sự phản đối của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận. Nguyên đơn trình bày ngày 22/11/2017, bị đơn trả được 30.000.000 đồng nên nay yêu cầu ông B và bà C trả cho nguyên đơn 120.000.000 đồng tiền nợ gốc là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận theo các Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự 2015.

- Đối với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn, trong giấy "Vay mượn nhận nợ, thế chấp" đề ngày 15/11/2017 không thể hiện thỏa thuận trả lãi nhưng hai bên đương sự đều trình bày có thực hiện trả lãi sau khi giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, lời khai hai bên mâu thuẫn với nhau về số tiền lãi đã giao nhận và đều không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Hai bên đương sự không khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét về phần lãi đã trả, do đó, không có căn cứ để xem xét đối với số tiền lãi mà hai bên đã thực hiện trước khi đến hạn trả nợ gốc.

Đối với yêu cầu tiền lãi nợ quá hạn tính từ ngày 16/11/2018 đến ngày xét xử 07/9/2020 là 21 tháng 22 ngày với lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng của nguyên đơn, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên cần buộc bị đơn phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo thời gian và mức lãi suất trên là phù hợp quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Cụ thể: Từ ngày 16/11/2018 đến ngày 07/9/2020 : 120.000.000 đồng x 21 tháng 22 ngày x 0,83%/tháng = 21.646.400 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 262; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, 463, 466, 470, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Nguyễn Trinh A.

Buộc ông Vũ Xuân B và bà Trần Thị Bích C liên đới trả cho bà Trần Nguyễn Trinh A số tiền 141.646.400 đồng (một trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn bốn trăm đồng), trong đó nợ gốc là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng), tiền lãi là 21.646.400 đồng (hai mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm đồng)

2. Về án phí: Ông Vũ Xuân B và bà Trần Thị Bích C phải liên đới chịu 7.082.000 đồng (Bảy triệu không trăm tám mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Nguyễn Trinh A số tiền 3.199.000 đồng tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai số 0022571, ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (tức ngày 07/9/2020). Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã L;
- THADS thị xã L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Hoa Nga